



VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ & SẢN PHẨM GỖ 8 THÁNG NĂM 2020

Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 8 tháng năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro*** là sản phẩm hàng tháng của Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Tổ chức Forest Trends để hình thành Báo cáo này. Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Một số thông tin chính.....	1
1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 8 tháng năm 2020.....	4
1.1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 8 tháng năm 2020	4
1.2. Các mặt hàng xuất khẩu	5
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403).....	7
1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ	9
1.2.3. Xuất khẩu viên nén.....	12
1.3. Nhận định rủi ro	14
1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp vào thị trường Mỹ.....	14
1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm	15
2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 8 tháng đầu năm 2020	16
2.1. Thị trường nhập khẩu	16
2.2. Mặt hàng nhập khẩu.....	17
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn	19
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ	22
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán	24
2.3. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG.....	26
2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)	26
2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa.....	27
3. Kết luận.....	28

Một số nét chính từ Báo cáo

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 8 tháng năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro*** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 8 tháng và chỉ ra các mặt hàng có yếu tố rủi ro trong khâu xuất nhập khẩu.

Đến nay Việt Nam đã kiểm soát tốt đại dịch COVID19. Tín hiệu phục hồi của các DN trong ngành gỗ đã được thể hiện rõ qua các con số tăng trưởng trên 12% trong 8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019. Ngành gỗ Việt Nam tiếp tục đón nhận làn sóng đầu tư nước ngoài đã được chứng kiến tăng mạnh trong quý III/2020, bao gồm cả số lượng dự án và vốn đầu tư. Tuy nhiên, dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào ngành gỗ làm cho các DN gỗ Việt phải đối mặt với nhiều rủi ro. Đặc biệt là rất nhiều nhà đầu tư từ Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kong tăng cường đầu tư vào các nhóm mặt hàng giống như các mặt hàng từ Trung Quốc mà Chính Phủ Mỹ hiện đang áp thuế cao bắt nguồn từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Một số tín hiệu cho thấy sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư vào các nhóm mặt hàng này ngày càng lớn và phức tạp.

Báo cáo này cập nhật số liệu và thông tin của ngành gỗ Việt Nam trong 8 tháng đầu 2020, thông qua đó Báo cáo xác định một số mặt hàng có dấu hiệu gian lận thương mại trong xuất nhập khẩu.

Các thông tin cơ bản trong Báo cáo này gồm:

Đối với khâu xuất khẩu

Trong 8 tháng năm 2020, giá trị xuất khẩu G& SPG của Việt Nam sang 5 thị trường trọng điểm gồm Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU_27 nước đạt khoảng **6,4 tỷ USD**, chiếm gần **90%** trong tổng kim ngạch xuất khẩu vào tất cả các nước. Cụ thể:

- Mỹ: Đạt **3,93 tỷ USD**, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **703,65 triệu USD**, tăng 2% so với tháng trước đó.
- Trung Quốc: Đạt **830,12 triệu USD**, tăng 6% so với cùng kỳ 2019, chiếm 12% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **82,11 triệu USD**, giảm 17% so với tháng trước đó. Sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu trong tháng 8 là do mặt hàng dăm gỗ đã giảm mạnh.
- Nhật Bản: Đạt **800,95 triệu USD**, giảm 6% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **113,05 triệu USD**, tăng 13% so với tháng trước đó.
- Hàn Quốc: Đạt **522,84 triệu USD**, giảm 4% so cùng kỳ 2019, chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong tháng 8/2020, giá trị xuất khẩu đạt **67,45 triệu USD**, tăng 23% so với tháng trước đó.
- EU_27: Đạt **323,46 triệu USD**, giảm 7% so với cùng kỳ 2019, chiếm 5% tổng giá trị xuất khẩu. Tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **33,19 triệu USD**, giảm 7% so với trước đó.

Đối với khâu nhập khẩu

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam đã chi trên **1,53 tỷ USD** để nhập khẩu các mặt hàng G&SPG, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 8 năm 2020, Việt Nam nhập trên **226,5 triệu USD** cho cùng các nhóm hàng này, tăng 9,2% so với tháng 7/2020 (đạt **207,3 triệu USD**).

Về các mặt hàng nhập khẩu

Ngoài gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo là các mặt hàng chính được Việt Nam nhập khẩu nhằm phục vụ nhu cầu ngành công nghiệp chế biến trong nước, các mặt hàng khác có giá trị nhập khẩu lớn và gia tăng đột biến là ghế ngồi, bộ phận đồ nội thất trong 8 tháng năm 2020.

Trong 8 tháng năm 2020, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu như gỗ tròn, gỗ xẻ đã giảm, nhưng sản phẩm **bộ phận đồ gỗ** lại có xu hướng tăng mạnh nhập khẩu. Cụ thể:

Về lượng nhập khẩu

- Gỗ tròn: Đạt **1,39 triệu m³**, giảm 18 % so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020, nhập **222,18 nghìn m³**, tăng 6% so với tháng trước.
- Gỗ xẻ: Đạt **1,48 triệu m³**, giảm 13% so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020, nhập **204,17 nghìn m³** tăng 23% so với tháng trước.
- Ván lạng / bóc: Đạt **140,84 nghìn m³**, tăng 4% so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020, nhập **18,22 nghìn m³**, tăng 8% so với tháng 7/2020.
- Ván dăm: Đạt **259,5 nghìn m³**, tăng 5% so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020 nhập **39,31 nghìn m³**, giảm 3% so với tháng 7/2020.
- Ván sợi: Đạt **368,29 nghìn m³**, giảm 14% % so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020, nhập **53,72 nghìn m³**, giảm 2% so với tháng 7/2020.
- Gỗ dán: Đạt **323,79 nghìn m³**, tăng 5% so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020, nhập **60,42 nghìn m³**, tăng 12% so với tháng 7/2020.

Giới thiệu

Ảnh hưởng của Đại dịch COVID-19 ngày càng thấm sâu vào hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của nó có sự phân hóa ở các quốc gia khác nhau tại các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam và tại các nước cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam. Báo cáo cho thấy tín hiệu tăng trưởng tích cực từ Hoa Kỳ và Trung Quốc, thị trường tiêu thụ lớn nhất và lớn thứ hai về các mặt hàng sản phẩm gỗ Việt Nam. Tuy nhiên, thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và EU lại khá ảm đạm, với mức giảm từ 4%-7% trong 8 tháng 2020 so với cùng kỳ 2019. Trong khâu nhập khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ của 8 tháng đầu năm 2020 Việt Nam đã chứng kiến sự giảm sút về kim ngạch ở mức 2 con số, cụ thể 18% đối với gỗ tròn và 13% gỗ xẻ so với cùng thời gian của năm 2019.

Gia tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ Việt Nam vào Mỹ trong bối cảnh xuất khẩu các mặt hàng từ Trung Quốc vào Mỹ giảm mạnh đang trở thành nỗi lo thường trực của ngành gỗ Việt Nam. Nhiều dấu hiệu cho thấy gian lận thương mại, xuất xứ, lẩn tránh thuế đang là yếu tố rủi ro và là một trong những vấn đề lớn cần ưu tiên giải quyết của ngành. Từ một số thông tin phân tích kết quả nhập khẩu và xuất khẩu các nhóm hàng liên quan, Báo cáo này chỉ ra những dấu hiệu gian lận về một số mặt hàng xuất, nhập khẩu. Các thông tin này nhằm giúp các cơ quan chức năng triển khai các chính sách, cơ chế, giải pháp giảm thiểu rủi ro, tránh những tác động tiêu cực cho các doanh nghiệp hoạt động nghiêm túc trong ngành.

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 8 tháng 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo một số rủi ro*** cập nhật thông tin về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tại các thị trường tiêu thụ chính và tại các nguồn cung nguyên liệu quan trọng vào Việt Nam trong 8 tháng đầu 2020. Báo cáo cũng đưa ra những vấn đề rủi ro liên quan đến hoạt động gian lận thương mại, xuất xứ đối với một số mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu cụ thể trong các chuỗi cung ngành gỗ. Thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Báo cáo gồm 3 phần. Phần 1 và Phần 2 dưới đây cung cấp một số thông tin về tình hình xuất khẩu và nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ trong 8 tháng đầu năm 2020 và tập trung phân tích đối với một số mặt hàng rủi ro trong cả khâu xuất khẩu và nhập khẩu. Phần 3 đưa ra kết luận của Báo cáo.

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 8 tháng năm 2020

1.1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 8 tháng năm 2020

8 tháng đầu năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam đạt **7,13 tỷ USD**, tăng 10% so với cùng kỳ 2019. Kim ngạch xuất khẩu G&GPG trong tháng 8/2020 đạt **1,122 tỷ USD**, tăng 2% so với tháng trước đó, và tăng 23% so với tháng 8/2019.

Trong hai tháng 7 và 8 của năm 2020, Việt Nam chứng kiến sự gia tăng kỷ lục về kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ, mỗi tháng đạt trên 1 tỷ USD. Đây là con số chưa từng có trong nhiều năm qua. Sự bùng nổ về giá trị kim ngạch xuất khẩu này một mặt phản ánh khả năng phục hồi và tăng trưởng tích cực của ngành gỗ; tuy nhiên điều này cho thấy nhiều yếu tố rủi ro, bởi sự gia tăng này nằm ở nhóm các mặt hàng có sự chuyển dịch dòng vốn đầu tư và thương mại tăng cường vào Việt Nam từ Trung Quốc, là quốc gia có cùng dòng hàng bị áp thuế cao khi vào Mỹ trong bối cảnh cuộc chiến thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ đang diễn ra.

Thị trường xuất khẩu G&SPG 8 tháng đầu năm 2020

Trong 8 tháng năm 2020, giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang 5 thị trường chủ lực gồm Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU_27 nước. Kim ngạch xuất khẩu G&PSG vào 5 thị trường này đạt **6,4 tỷ USD**, chiếm gần **90%** tổng giá trị xuất khẩu vào tất cả các thị trường.

- Mỹ: Trong 8 tháng 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **3,93 tỷ USD**, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 55% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.
Tháng 8/2020, xuất khẩu đạt **703,65 triệu USD** tăng 2% so với tháng trước đó.
- Trung Quốc: Trong 8 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu trên **830,12 triệu USD**, tăng 6% so với cùng kỳ 2019, chiếm 12% trong tổng giá trị xuất khẩu.
Tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **82,11 triệu USD**, giảm 17% so với tháng trước đó. Nguyên nhân sụt giảm kim ngạch xuất khẩu được cho là mặt hàng dăm gỗ giảm mạnh.
- Nhật Bản: Trong 8 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **800,95 triệu USD**, giảm 6% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11% tổng kim ngạch xuất khẩu.
Tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **113,05 triệu USD**, tăng 13% so với tháng trước đó.
- Hàn Quốc: Trong 8 tháng 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **522,84 triệu USD**, giảm 4% so cùng kỳ 2019, chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu.
Tháng 8/2020, giá trị xuất khẩu đạt **67,45 triệu USD**, tăng 23% so với tháng trước đó.
- EU_27: Trong 8 tháng 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt **323,46 triệu USD**, giảm 7% so với cùng kỳ 2019, chỉ chiếm 5% trong tổng giá trị xuất khẩu.
Tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt **33,19 triệu USD**, giảm 7% so với tháng trước đó.

Bảng 1 thể hiện giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong 8 tháng 2019 -2020

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính (USD)

Thị trường XK	2019	8T 2019	8T 2020	8T 2020/ 8T 2019 (%)	T8 2020	T7 2020	T8/T7 (%)
Mỹ	5.125.856.324	3.048.355.421	3.929.914.798	29%	703.646.448	692.225.770	2%
Nhật Bản	1.308.214.808	852.825.233	800.946.429	-6%	113.052.017	100.387.033	13%
Trung Quốc	1.227.120.281	785.916.252	830.118.981	6%	82.110.875	99.485.969	-17%
EU_27	562.718.941	348.071.886	323.463.233	-7%	33.186.127	35.805.821	-7%
Hàn Quốc	801.951.523	546.061.154	522.844.315	-4%	67.447.333	55.011.386	23%
Úc	138.903.321	85.978.367	90.392.667	5%	17.419.349	16.449.133	6%
Canada	186.826.071	109.790.398	122.795.166	12%	20.199.793	23.985.839	-16%

Hong Kong	3.837.376	2.451.640	7.631.398	211%	1.175.196	415.184	183%
Ấn Độ	36.127.109	24.802.901	14.963.876	-40%	2.899.472	2.852.009	2%
Đài Loan	71.402.229	50.940.495	47.320.619	-7%	4.481.799	5.056.614	-11%
Malaysia	67.913.814	44.137.308	42.250.667	-4%	6.408.578	7.882.648	-19%
Anh	301.870.946	206.101.361	134.422.154	-35%	21.179.368	20.526.295	3%
Thái Lan	41.438.802	24.292.174	30.018.441	24%	3.365.573	3.027.926	11%
Indonesia	79.625.514	73.208.324	7.392.039	-90%	1.249.001	1.072.083	17%
Philippines	15.349.058	9.896.611	6.147.109	-38%	937.448	658.043	42%
TT khác	361.354.859	241.254.894	217.120.045	-10%	43.826.794	36.892.153	19%
Tổng KNXK	10.330.510.975	6.454.084.420	7.127.741.937	10%	1.122.585.170	1.101.733.907	2%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2. Các mặt hàng xuất khẩu

Các mặt hàng gỗ đạt giá trị xuất khẩu cao trong 8 tháng năm 2020 gồm ván dăm, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán/ván ghép, ghế ngồi và đồ gỗ.

Trong số các sản phẩm này, các mặt hàng viên nén, ván bóc, gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412), ghế ngồi và đồ gỗ ghi nhận tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu trong 8 tháng năm 2020.

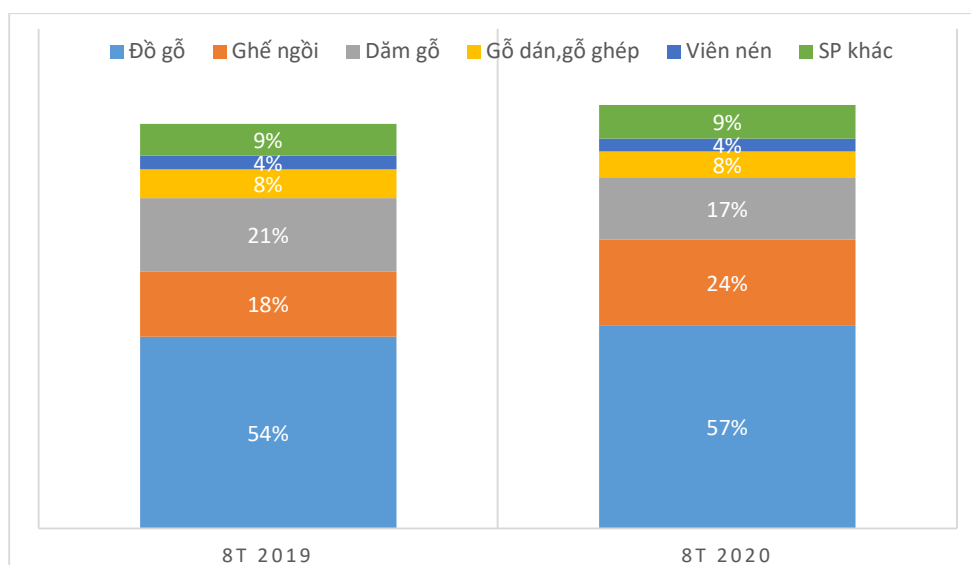
- Viên nén: Đạt **214,36 triệu USD**, tăng 2% so với cùng kỳ 2019.
- Ván bóc: Đạt **41,9 triệu USD**, tăng 25% so với cùng kỳ 2019.
- Ghế ngồi: Đạt **1,45 tỷ USD**, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2019.
- Đồ gỗ: Đạt **3,41 tỷ USD**, tăng 15% so với cùng kỳ 2019.
- Gỗ dán/gỗ ghép: Đạt **451,5 triệu USD**, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019.

Ngược lại, các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu giảm trong 8 tháng năm 2020 bao gồm dăm gỗ, ván dăm và ván sợi:

- Dăm gỗ: Đạt **1,03 tỷ USD**, giảm 10% so với cùng kỳ 2019.
- Ván sợi: Đạt **30,12 triệu USD** giảm 5% so với cùng kỳ 2019.
- Ván dăm: Đạt **6,9 triệu USD**, giữ mức ổn định so với cùng kỳ 2019.

Hình 1 và Bảng 2 chỉ ra những thay đổi của một số mặt hàng G & SPG của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu cao trong 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020.

Hình 1. Cơ cấu xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam giữa 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Các mặt hàng G&SGP của Việt Nam xuất khẩu trong 8 tháng 2019 -2020

Mặt hàng	Đơn vị	8T 2019	8T 2020	So 8T 2019/2020 (%)	T8 2020	T7 2020	So T8/T7 (%)
Dăm gỗ	TAN	8.146.011	7.845.531	-4%	924.095	947.087	-2%
	USD	1.146.896.872	1.032.130.116	-10%	109.118.304	115.449.033	-5%
Viên nén	TAN	1.811.233	1.958.960	8%	329.758	204.921	61%
	USD	211.171.089	214.356.058	2%	36.565.657	23.709.128	54%
Ván bóc	TAN	234.939	287.584	22%	60.272	53.580	12%
	USD	33.599.577	41.905.934	25%	7.734.578	7.220.110	7%
Ván dăm	TAN	33.688	26.927	-20%	1.852	1.966	-6%
	USD	6.883.572	6.900.504	0%	380.683	395.864	-4%
Ván sợi	TAN	108.465	75.739	-30%	9.778	12.631	-23%
	USD	30.129.465	28.748.705	-5%	3.567.584	4.689.604	-24%
Gỗ dán/ gỗ ghép	TAN	1.301.568	1.325.624	2%	145.370	154.096	-6%
	USD	445.975.918	451.510.740	1%	51.384.480	54.944.170	-6%
Ghế ngồi	USD	1.180.218.135	1.453.120.401	23%	272.428.576	253.607.683	7%
Đồ gỗ	USD	2.976.136.170	3.410.148.975	15%	575.454.930	575.417.846	0%
SP khác	USD	556.048.159	488.920.502	-12%	65.950.380	66.300.468	-1%
Tổng XK		6.454.084.420	7.127.741.936	10%	1.122.585.170	1.101.733.907	2%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

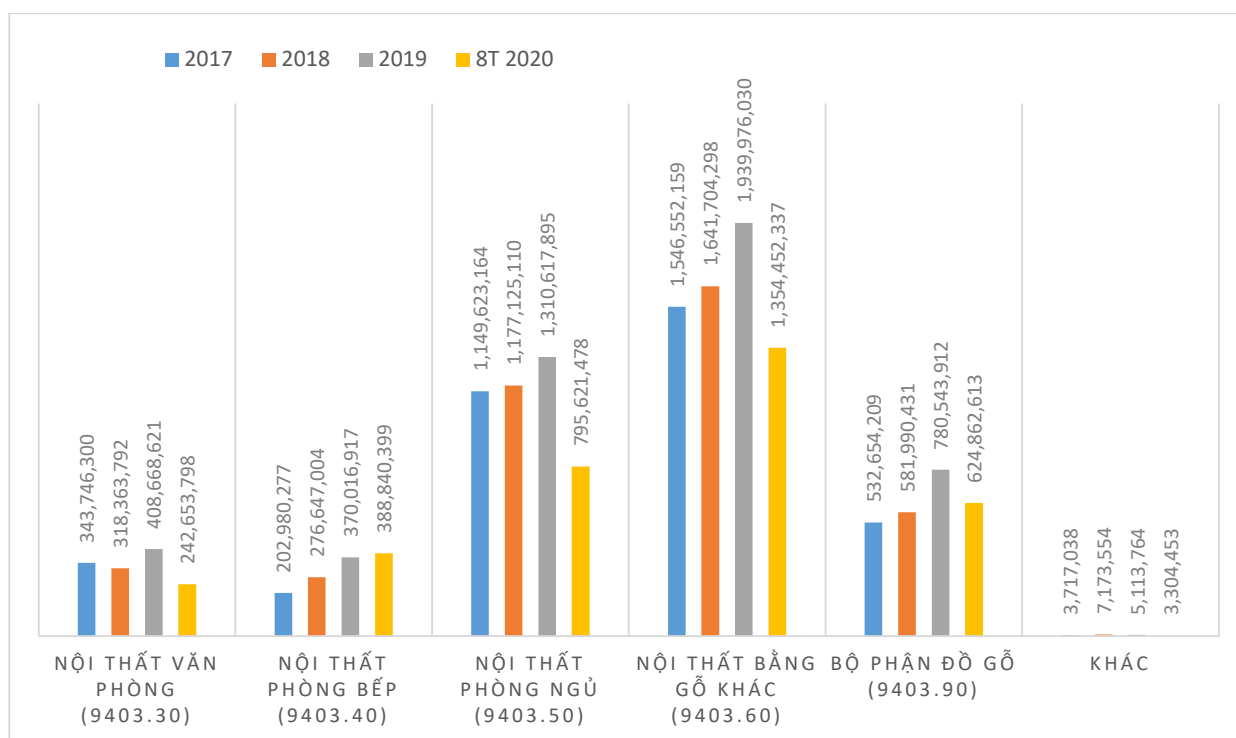
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403)

Trong 8 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt **3,41 tỷ USD**, chiếm 57% tổng giá trị xuất khẩu G & SPG của Việt Nam. Cụ thể là:

- Sản phẩm đồ nội thất khác (HS 9403.60): đạt **1,354 tỷ USD**, chiếm 40% tổng kim ngạch của nhóm đồ gỗ, tăng 13% so với cùng kỳ 2019.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt **0,624 tỷ USD**, chiếm 18,3% tổng KNXK của nhóm mặt hàng này, tăng 31% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40): đạt **0,388 tỷ USD**, chiếm 11,4% tổng KNXK của nhóm đồ gỗ, tăng 85% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50): đạt **0,795 tỷ USD**, chiếm 23,3 % tổng KNXK của nhóm hàng này, giảm 4% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): đạt **0,422 tỷ USD**, chiếm 7,1% tổng KNXK của nhóm này, giảm 8% so với cùng kỳ 2019.

Hình 2 thể hiện xu hướng thay đổi giá trị KNXK của các sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ (trừ ghế) giai đoạn 2017 – 8 tháng 2020.

Hình 2. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ nhóm (HS 9403) giai đoạn 2017 – 8 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 chỉ ra số liệu so sánh chi tiết về giá trị kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ (9403) giữa 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ (HS 9403) trong 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020 (USD)

Sản phẩm	8T.2019	8T.2020	So 8T.2020/ 8T.2019 (%)	T8.2020	T7.2020	So T8/ T7 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	263.102.128	242.653.798	-8%	41.732.321	40.395.851	3%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	209.904.315	388.840.399	85%	68.804.356	68.606.385	0%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	824.894.270	795.621.478	-4%	135.931.592	128.654.891	6%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	1.199.307.301	1.354.452.337	13%	222.976.091	230.524.032	-3%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	475.656.831	624.862.613	31%	105.596.674	106.839.159	-1%
Khác	3.271.325	3.718.349	14%	413.897	397.528	4%
Tổng KNXK	2.976.136.170	3.410.148.975	15%	575.454.930	575.417.846	0%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

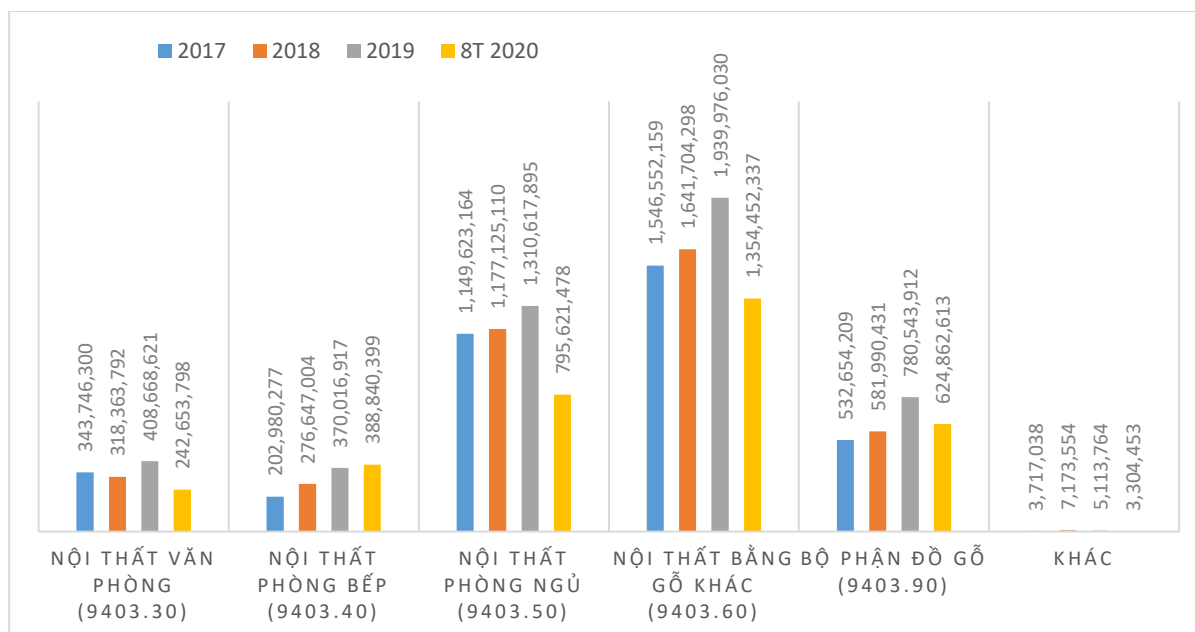
- Thị trường xuất khẩu đồ gỗ

Trong 8 tháng đầu năm 2020, các thị trường chính tiêu thụ đồ gỗ của Việt Nam là Mỹ, Nhật Bản, Vương quốc Anh và Hàn Quốc. Bốn nước này cùng chiếm 86% tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ vào tất cả các nước. Cụ thể:

- Mỹ: Là thị trường tiêu thụ đồ gỗ Việt Nam lớn nhất tính đến nay. Trong 8 tháng 2020, xuất khẩu đồ gỗ sang Mỹ đạt **2,05 tỷ USD**, chiếm 72,3% tổng KNXK, tăng 22% so với cùng kỳ 2019.
- Nhật Bản: Đạt trên **0,21 tỷ USD**, chiếm 7,3% tổng KNXK, giảm 66% so với cùng kỳ 2019.
- Vương quốc Anh: Đạt **0,086 tỷ USD**, chiếm 3% tổng KNXK, giảm 44% so với cùng kỳ 2019.
- Hàn Quốc: đạt **0,087 tỷ USD**, chiếm 3,1% tổng KNXK, giảm 79% so với cùng kỳ 2019.
- Các thị trường xuất khẩu khác như Úc, Trung Quốc và Canada đều có xu hướng giảm trong 8 tháng 2020.

Hình 3 thể hiện giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính giai đoạn 2017 – 8 tháng 2020.

Hình 3. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ vào một số thị trường chính 2017 – 8 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4 chỉ ra sự biến động về giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ trong 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020.

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang một số thị trường chính 8 tháng 2019 - 8 tháng 2020 (USD)

Thị trường	8T.2020	8T.2019	So 8T.2020/ 2019 (%)	T8.2020	T7.2020	So T8/T7 (%)
Mỹ	2.485.012.845	1.997.873.183	24%	434.942.192	434.274.412	0.2%
Nhật Bản	245.554.161	166.952.609	47%	39.427.702	33.284.245	18.5%
Anh	103.085.077	154.972.499	-33%	16.865.411	16.252.560	3.8%
Trung Quốc	40.058.280	62.286.532	-36%	7.060.679	7.232.046	-2.4%
Hàn Quốc	99.770.798	90.408.457	10%	12.901.793	14.105.933	-8.5%
Úc	62.706.343	60.275.095	4%	11.936.266	11.869.446	0.6%
Canada	66.046.650	79.368.048	-17%	13.428.531	17.036.914	-21.2%
TT khác	307.914.820	363.999.747	-15%	38.892.355	41.362.290	-6.0%
Tổng KNXX	3.410.148.975	2.976.136.170	15%	575.454.930	575.417.846	0.0%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

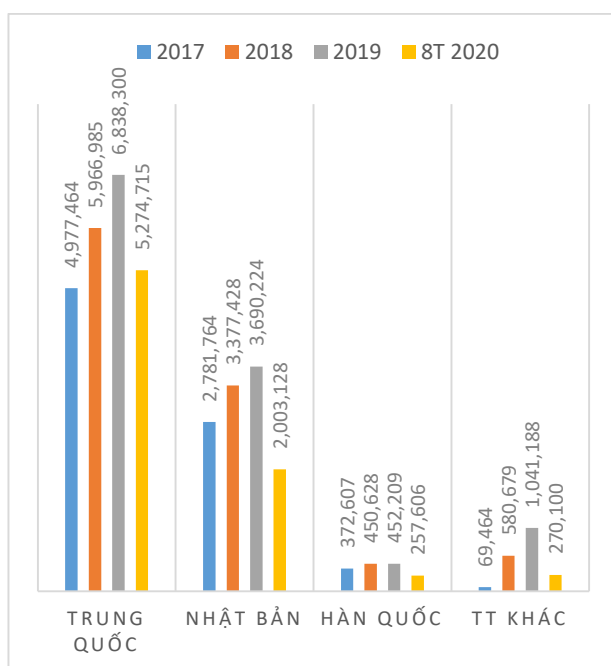
1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ

• Tình hình xuất khẩu dăm gỗ

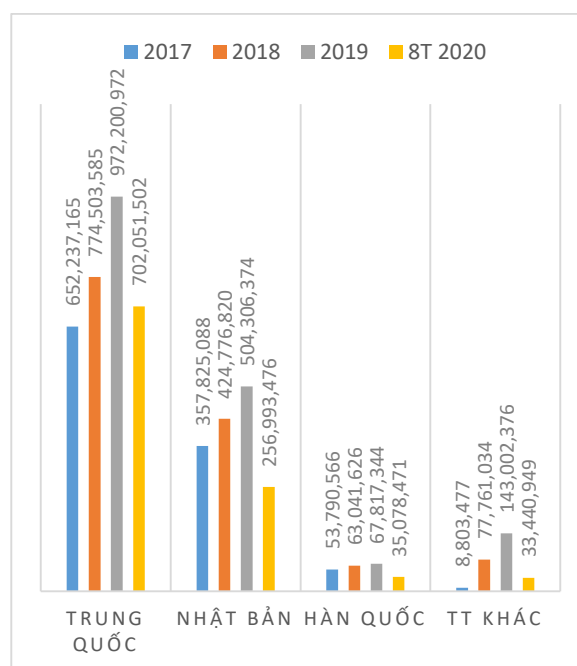
Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất **7,84 triệu tấn** dăm gỗ, đạt **1,032 tỷ USD**, giảm 4% về lượng và giảm 10% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 8/2020, giá trị và lượng dăm xuất khẩu giảm 2% về lượng và giảm 5% về giá trị so với tháng trước đó. Giá xuất khẩu dăm gỗ trong tháng 8 ghi nhận mức giá giảm mạnh trên 10 USD/tấn so với tháng trước đó.

Hình 5. Lượng dăm xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 8.2020 (Tấn)



Hình 6. Giá trị xuất khẩu dăm sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

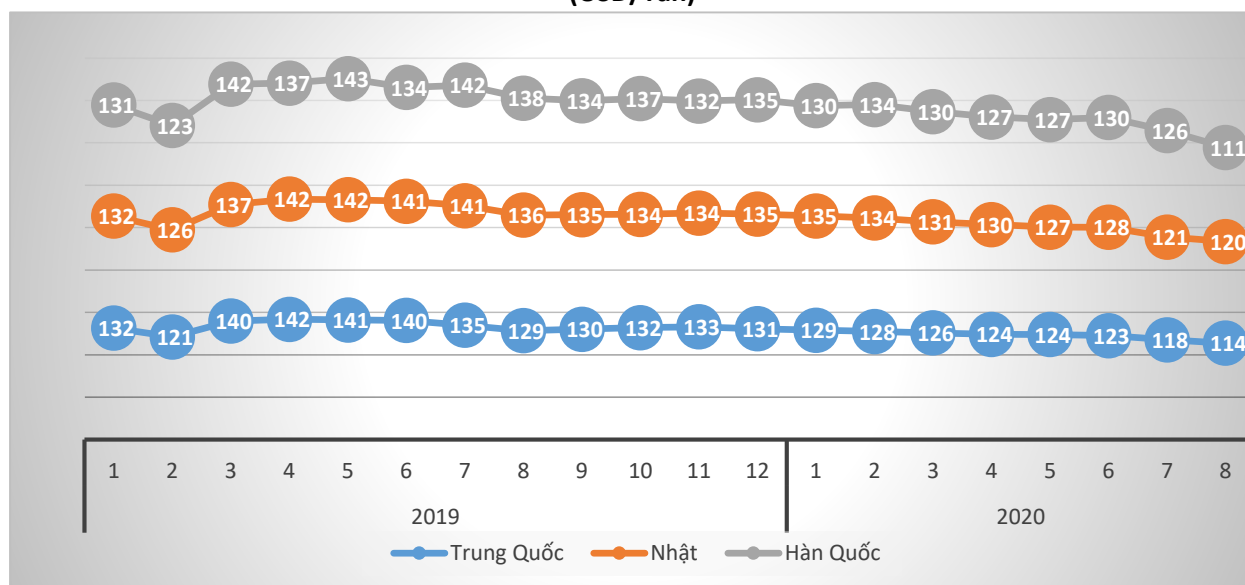
- **Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam**

Trong tháng 8 năm 2020, mức giá FOB xuất khẩu dăm trung bình sang các thị trường đều giảm từ 1-4 USD/tấn so với tháng trước đó, tùy thuộc từng thị trường. Trong tháng 8 năm 2020, mức giá FOB xuất khẩu dăm sang các thị trường chính biến động như sau:

- Thị trường Trung Quốc: giá FOB xuất dăm trong tháng 8/2020 ở mức **114 USD/tấn**, so với tháng 7 là **118 USD/tấn**, giảm 4 USD/tấn.
- Thị trường Nhật: giá FOB xuất dăm mức giá **120 USD/tấn**, so với tháng 7 là 121 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn.
- Thị trường Hàn Quốc: giá FOB xuất khẩu trong tháng 8/2020 đạt **111 USD/tấn**, so với tháng 7 ở mức **126 USDS/tấn**, giảm 15 USD/tấn.

Hình 7 chỉ ra sự biến động về mức giá FOB trung bình xuất khẩu dăm sang các thị trường chính hàng tháng giai đoạn 2019 – 8 tháng 2020.

Hình 7. Giá FOB xuất khẩu trung bình dăm gỗ sang 1 số thị trường chính 2019 –tháng 8.2020 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.3. Xuất khẩu viên nén

• Tình hình xuất khẩu viên nén

8 tháng đầu năm, Việt Nam xuất viên nén trên **1,96 triệu tấn**, đạt **214,36 triệu USD**, tăng 8,2% về lượng, và 1,5% về giá trị so với cùng kỳ 2019. Sự phục hồi tăng trưởng của viên nén được cho là thị trường Hàn Quốc đã nhập khẩu trở lại.

Kim ngạch xuất khẩu do mặt hàng này đem lại đã đóng góp khoảng 3% vào tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của cả nước trong 8 tháng đầu năm 2020.

Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén trong giai đoạn 2017 – 8 tháng 2020 được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén năm 2017 – tháng 8.2020

Năm	2017	2018	2019	8T 2020
TẤN	1.579.471	2.640.357	2.791.391	1.958.960
USD	164.733.850	362.163.667	311.082.930	214.356.058

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- **Các thị trường xuất khẩu viên nén**

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường tiêu thụ viên nén chính của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020. Xuất khẩu viên nén sang hai thị trường chiếm 99,8% về lượng và giá trị.

- Hàn Quốc: 8 tháng năm 2020, Việt Nam xuất **1,2 triệu tấn**, đạt **116,7 triệu USD**, chiếm 61 % về lượng và 54,4% về giá trị xuất khẩu mặt hàng của cả nước, giảm 9% về lượng và 19% về giá trị so với cùng kỳ 2019.
Trong tháng 8/2020: xuất **219,73 nghìn tấn**, đạt **22,3 triệu USD**, tăng 125% về lượng và 128% về giá trị so với tháng trước.
- Nhật Bản: Việt Nam xuất **753,96 nghìn tấn**, đạt **97,18 triệu USD** chiếm 38,5% về lượng và 45,3% về giá trị xuất khẩu của cả nước, tăng 56% về lượng và 45% về giá trị so với cùng kỳ 2019.
Trong tháng 8/2020, xuất trên **108 nghìn tấn**, đạt **14 triệu USD**, tăng 2% về lượng và 2% về giá trị so với tháng trước.

Hình 8, 9 chỉ ra những thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng viên nén của Việt Nam vào một số thị trường chính trong giai đoạn 2017 đến tháng 8/2020.

Hình 8. Lượng viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 8.2020 (Tấn)



Hình 9. Giá trị viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

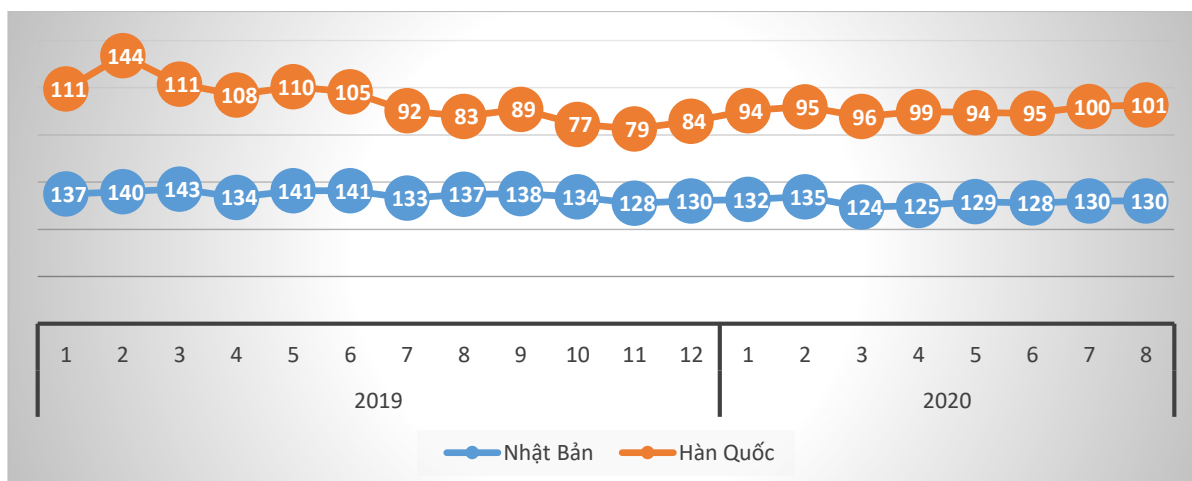
- **Giá xuất khẩu viên nén**

Giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng viên nén trong tháng 8/2020, ít biến động so với tháng 7 trước đó.

- Nhật Bản: trong tháng 8/2020, giá viên nén xuất khẩu trung bình vẫn ở mức **130 USD/tấn**, giữ ổn định so với tháng 7/2020.
- Hàn Quốc: giá xuất khẩu trung bình trong tháng 8/2020, đạt **101 USD/tấn**, tăng 1 USD/tấn so với tháng trước.

Hình 10 cho thấy sự thay đổi về mức giá xuất khẩu viên nén sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2019 và 8 tháng đầu năm 2020.

Hình 10. Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng viên nén hàng tháng từ 2019 – tháng 8.2020 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3. Nhận định rủi ro

1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp vào thị trường Mỹ

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tủ bếp từ Việt Nam sang Mỹ trong 8 tháng 2020 tăng 156% so với cùng kỳ 2019. Bảng 7, hình 11 và hình 12 đã chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Mỹ trong 8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019.

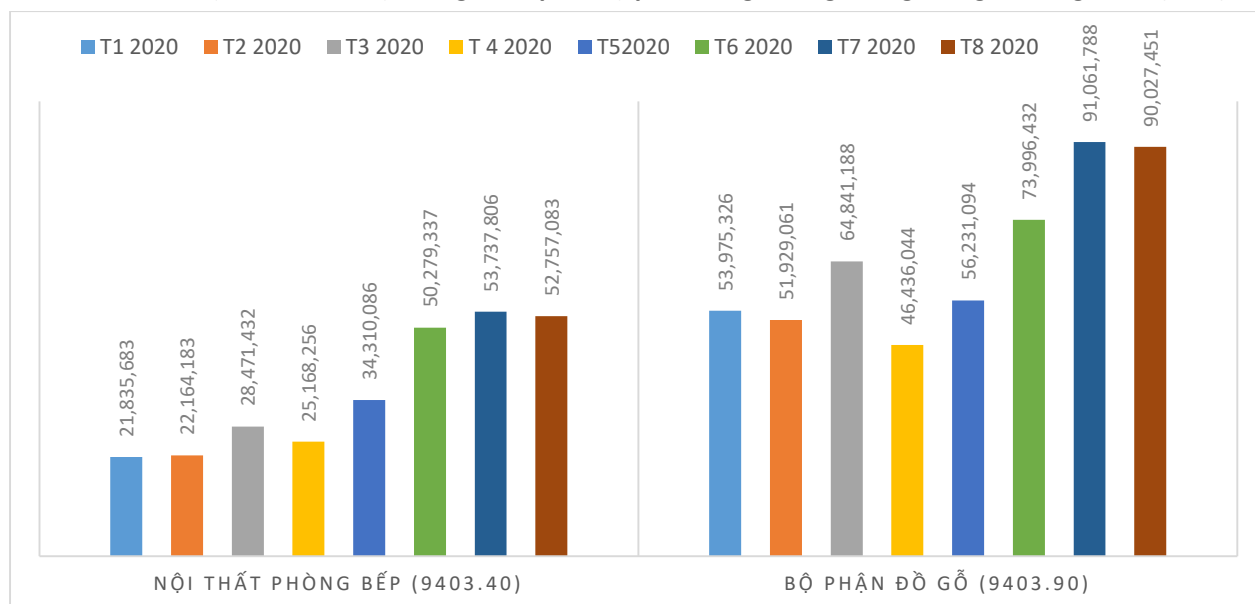
Hai mặt hàng chứa nhiều yếu tố rủi ro khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ là mặt hàng đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403. 40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) tiếp tục có mức tăng trưởng cao, tương ứng 156% và 38% so với cùng kỳ 2019.

Bảng 7. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403) sang thị trường Mỹ giai đoạn 2018 – tháng 8.2020 (USD)

Sản phẩm	2018	2019	8T.2020	8T.2019	So 8T.2020/ 8T.2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403,30)	147.386.273	236.525.073	141.585.279	151.342.760	-6%
Nội thất phòng bếp (9403,40)	140.936.382	219.683.629	288.723.865	112.908.376	156%
Nội thất phòng ngủ (9403,50)	808.944.560	943.986.747	573.476.291	590.390.030	-3%
Nội thất bằng gỗ khác (9403,60)	949.977.782	1.214.239.739	951.156.962	737.251.327	29%
Bộ phận đồ gỗ (9403,90)	458.873.262	635.940.208	528.498.383	383.927.913	38%
Khác	1.441.378	1.379.771	1.572.064	22.052.777	-93%
Tổng KNXK	2.507.559.638	3.251.755.167	2.485.012.845	1.997.873.183	24%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 12. Giá trị xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận đồ gỗ hàng tháng trong 8 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Theo Khảo sát xu hướng kinh doanh hàng tháng của Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp (KCMA), các nhà sản xuất tủ bếp tham gia báo cáo doanh số bán tủ bếp tổng thể tăng 1,8% trong tháng 7 năm 2020 so với cùng tháng năm 2019. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh tăng 0,9%, tủ bếp bán tùy chỉnh tăng 3,6% và doanh số bán tủ bếp tồn kho tăng 3%. So sánh giữa các tháng, doanh số bán tủ bếp đã giảm 5,8% trong tháng 7 năm 2020 so với tháng 6/2020. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh giảm 5,4%; doanh số tủ bếp bán tùy chỉnh tăng 2,6%; và doanh số bán tủ bếp tồn kho giảm 10,8% so với tháng trước. Tổng doanh số bán tủ bếp từ đầu năm đến nay giảm 2,9%. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh giảm 4%, tủ bếp bán tùy chỉnh giảm 8,1% và doanh số bán tủ bếp tồn kho tăng 1% so với đầu năm. (Nguồn: KCMA)

1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm

Bên cạnh sản phẩm nội thất trong phòng bếp (HS 9403.40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro với mức tăng trưởng cao đột biến, thì mặt hàng ghế ngồi bọc đệm (HS 9401.16100) thuộc nhóm sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) cũng tăng trưởng rất nhanh chóng.

Giá trị xuất khẩu ghế ngồi bọc đệm trong 8 tháng năm 2020 đạt **849,83 triệu USD**, tăng 43% so với cùng kỳ 2019. Sản phẩm này có kết cấu khung bằng gỗ dán và được bọc đệm bên ngoài.

Bảng 8 và hình 13 là giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm sản phẩm ghế ngồi giai đoạn 2019 – tháng 8/2020.

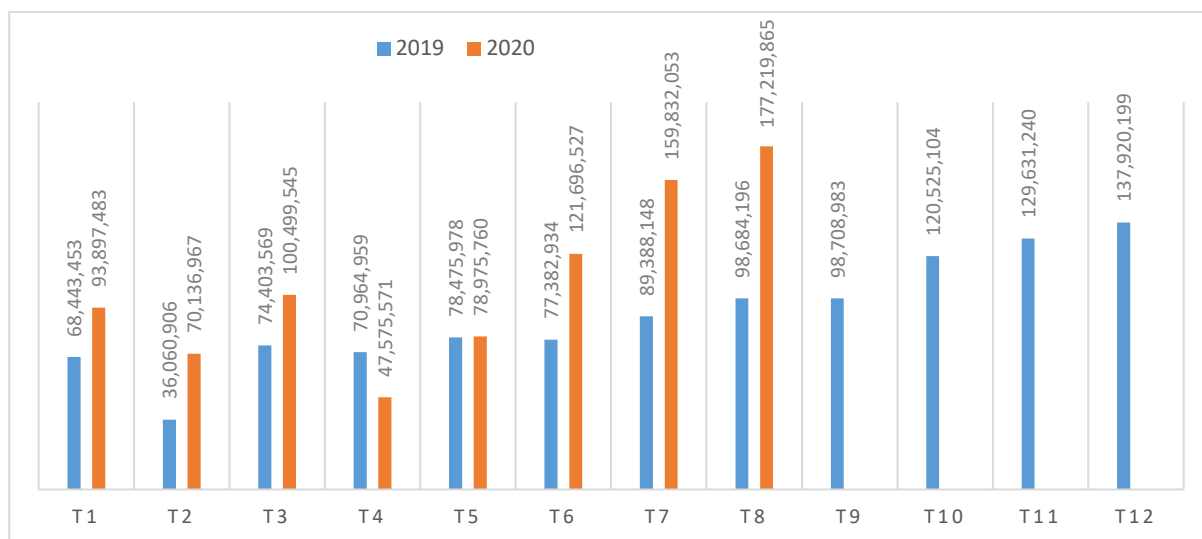
Bảng 8. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) trong 2019 - tháng 8.2020 (USD)

Mã hàng	2019	8T.2019	8T.2020	So 8T.2020/ 8T.2019 (%)	T8.2020	T7.2020	So T8/ T7 (%)
Ghế bọc đệm	1.080.589.670	593.804.144	849.833.771	43%	177.219.865	159.832.053	11%
Ghế song mây	13.167.122	8.969.912	11.074.801	23%	824.831	1.116.388	-26%
Ghế khác	726.837.375	458.633.710	463.601.728	1%	70.942.255	72.115.645	-2%
Bộ phận ghế	197.787.337	116.137.333	128.610.101	11%	23.441.625	20.543.598	14%

Khác	2.673.036	2.673.036				-	
Tổng XK	2.021.054.540	1.180.218.135	1.453.120.401	23%	272.428.576	253.607.683	7%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 13. Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi bọc đệm hàng tháng từ 2019 - tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 8 tháng đầu năm 2020

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam đầu tư trên **1,53 tỷ USD** nhập khẩu G&SPG, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 8 năm 2020, Việt Nam nhập trên **226,5 triệu USD** gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 9,2% so với tháng 7/2020.

2.1. Thị trường nhập khẩu

Năm thị trường cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ chính cho Việt Nam trong 8 tháng năm 2020 gồm Trung Quốc, Mỹ, Ca mơ run, Thái Lan, Chile. Giá trị nhập khẩu từ 5 thị trường này đạt **925,73 triệu USD**, chiếm trên **60%** tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này từ tất cả các nước.

- **Trung Quốc:** Đạt **468,57 triệu USD**, tăng 26% so với cùng kỳ 2019, chiếm 31% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG. Trong tháng 8/2020, kim ngạch nhập khẩu đạt **78,0 triệu USD**, tăng 9% so với tháng trước.
Các mặt hàng Việt Nam nhập nhiều từ Trung Quốc trong 8 tháng 2020 là gỗ dán, đạt 19,06 triệu USD, chiếm 25% tổng giá trị nhập từ thị trường này; ván lạng / bóc chiếm 17% tổng giá trị nhập từ thị trường này đạt 13,61 triệu USD; đồ gỗ chiếm 20% tổng giá trị nhập và ghế ngồi chiếm 16,8% tổng giá trị nhập từ Trung Quốc.
- **Mỹ:** Đạt **205,53 triệu USD**, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 13% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong tháng 8/2020, kim ngạch nhập **19,48 triệu USD**, tăng 11% so với tháng trước đó. Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều từ thị trường này, chiếm tỷ lệ lần lượt là 23% và 67%.
- **Ca mơ run:** Đạt **148,79 triệu USD**, giảm 25 % so với cùng kỳ 2019, chiếm 10% tổng giá trị nhập khẩu. Trong tháng 8/2020, kim ngạch nhập khẩu **23,71 triệu USD**, tăng 4% so với tháng trước.

Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai sản phẩm chính Việt Nam nhập khẩu từ đây, chiếm tỷ lệ 67% và 33% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Ca mơ run.

- **Thái Lan:** Đạt **64,08 triệu USD**, giảm 8% so với cùng kỳ 2019, chiếm 4% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG. Trong tháng 8/2020, kim ngạch nhập **10,38 triệu USD**, tăng 7% so với tháng trước đó. Mặt hàng nhập khẩu nhiều từ Thái Lan trong 8 tháng 2020 là ván dăm (chiếm 26%) và ván sợi (chiếm 66%).
- **Chi lê:** Đạt **38,76 triệu USD**, giảm 32% so với cùng kỳ 2019, chiếm 3% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong tháng 8/2020, kim ngạch nhập **3,87 triệu USD**, tăng 57% so với tháng trước đó. Gỗ xẻ là sản phẩm chính, đạt **33,5 triệu USD**, chiếm 96% tổng giá trị nhập trong 8 tháng 2020.

Bảng 9 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường cung cấp về Việt Nam trong giai đoạn 2017 đến tháng 8 năm 2020.

Bảng 9. Giá trị nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường giai đoạn 2017 - tháng 8.2020 (USD)

Thị trường	2017	2018	2019	8T.2020
Châu Phi	493.690.054	515.605.606	493.913.430	255.509.849
Trung Quốc	383.103.675	462.329.944	661.277.648	468.571.384
Mỹ	247.255.085	310.560.460	342.158.361	205.525.351
EU	235.784.502	249.637.592	269.685.184	145.848.287
Campuchia	213.110.081	100.632.730	32.589.297	5.066.017
Malaysia	100.410.885	114.185.212	71.108.390	32.357.462
Thái Lan	95.611.053	82.429.617	110.032.554	64.082.190
Chile	60.970.030	81.597.686	80.672.018	38.762.297
New Zealand	60.816.489	64.966.610	69.711.917	36.308.276
Lào	40.920.297	32.557.885	52.109.845	30.204.192
Hàn Quốc	11.477.151	10.187.384	21.874.251	12.090.140
Nhật Bản	9.539.002	10.089.875	9.530.826	6.923.748
TT khác	224.988.563	307.830.559	334.814.714	234.017.389
Tổng KNNK	2.177.676.868	2.342.611.161	2.549.478.435	1.535.266.582

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

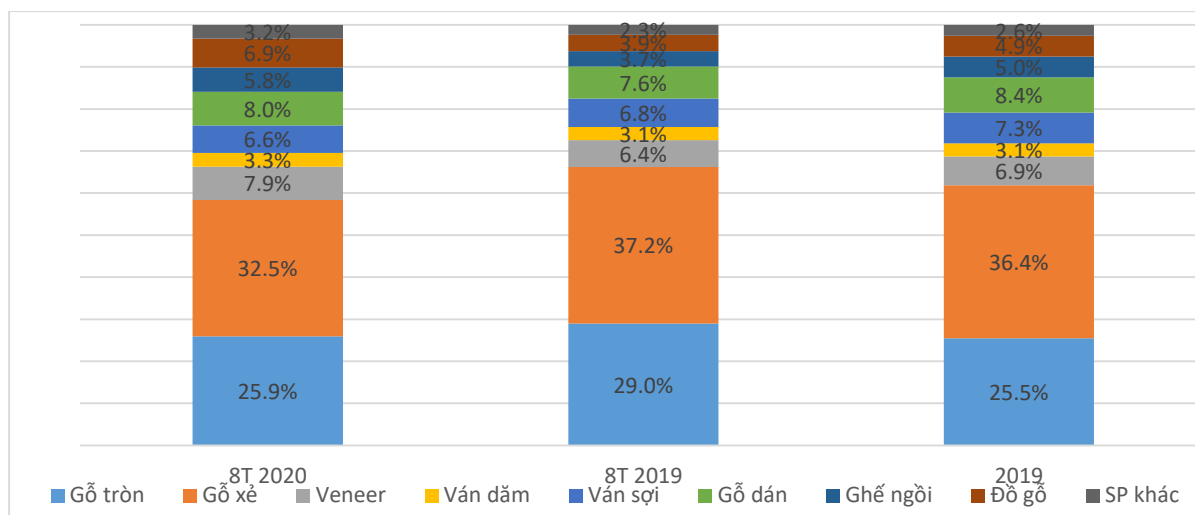
2.2. Mặt hàng nhập khẩu

Ngoài các mặt hàng chủ lực như gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo nhập khẩu để phục vụ nhu cầu chế biến trong nước, các mặt hàng khác có kim ngạch lớn và gia tăng đột biến bao gồm ghế ngồi, bộ phận đồ nội thất trong 8 tháng năm 2020.

Trong 8 tháng năm 2020, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu như gỗ tròn, gỗ xẻ giảm. Nhưng sản phẩm **bộ phận đồ gỗ** lại có xu hướng nhập khẩu tăng mạnh trong 8 tháng đầu năm 2020.

Hình 14 chỉ ra sự gia tăng về giá trị nhập của sản phẩm này trong tổng giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Trong 8 tháng năm 2019, giá trị nhập khẩu mặt hàng này chỉ chiếm 3,9% trong tổng giá trị nhập khẩu, nhưng trong 8 tháng 2020 đã tăng lên **6,9% tổng giá trị nhập**.

Hình 14. So sánh cơ cấu nhập khẩu G & SPG Việt Nam giữa 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020 (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Về lượng nhập, trong 8 tháng 2020 các sản phẩm G&SPG Việt Nam nhập với lượng cụ thể như sau:

- Gỗ tròn: Đạt **1,39 triệu m³**, giảm 18 % so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020 nhập khẩu **222,18 nghìn m³**, tăng 6% so với tháng trước.
- Gỗ xẻ: Đạt **1,48 triệu m³**, giảm 13% so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020 nhập **204,17 nghìn m³** tăng 23% so với tháng trước.
- Ván lạng/veneer: Đạt **140,84 nghìn m³**, tăng 4% so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020, mặt hàng này **nhập 18,22 nghìn m³**, tăng 8% so với tháng 7/2020.
- Ván dăm: Đạt **259,5 nghìn m³**, tăng 5% so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020 nhập **39,31 nghìn m³**, giảm 3% so với tháng 7/2020.
- Ván sợi: Đạt **368,29 nghìn m³**, giảm 14% % so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020, nhập **53,72 nghìn m³**, giảm 2% so với tháng 7/2020.
- Gỗ dán: Đạt **323,79 nghìn m³**, tăng 5% so với cùng kỳ 2019. Tháng 8/2020 nhập **60,42 nghìn m³**, tăng 12% so với tháng 7/2020.

Các bảng 10 và 11 thể hiện sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu một số sản phẩm chính vào Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020.

Bảng 10. Giá trị nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – tháng 8.2020 (USD)

Sản phẩm	2019	8T 2019	8T 2020	So 8T 2020/8T 2019 (%)	T8 2020	T7 2020	So T8/T7 2020 (%)
Gỗ tròn	649.562.612	488.590.546	397.766.444	-19%	59.792.956	54.511.329	9.7%
Gỗ xẻ	927.804.220	626.535.700	498.292.412	-20%	66.478.620	56.040.364	18.6%
Ván bóc, lạng	174.905.082	108.352.745	121.604.965	12%	16.242.491	15.528.839	4.6%
Ván dăm	79.364.592	51.903.483	50.176.951	-3.3%	6.621.227	6.474.806	2.3%
Ván sợi	185.555.247	114.232.415	100.721.307	-12%	14.169.275	15.210.351	-6.8%
Gỗ dán	213.563.080	128.243.094	122.620.454	-4%	21.175.402	19.799.641	6.9%
Ghế ngồi	127.026.165	62.124.027	89.037.009	43%	15.075.856	15.149.095	-0.5%
Đồ gỗ	124.716.591	65.081.943	105.219.676	62%	17.848.032	16.623.423	7.4%

SP khác	66.980.846	39.546.241	49.827.363	26%	9.119.209	8.007.742	13.9%
Tổng KNNK	2.549.478.435	1.684.610.195	1.535.266.582	-9%	226.523.068	207.345.591	9.2%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 11. Lượng nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – tháng 8.2020 (M3)

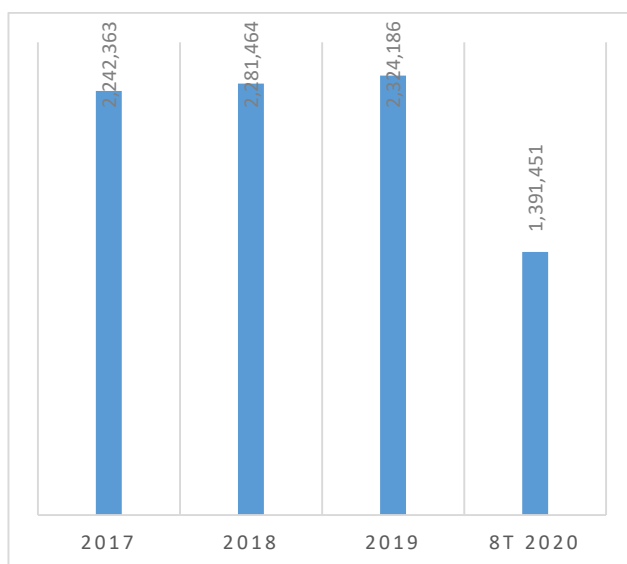
Sản phẩm	2019	7T.2019	7T.2020	7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	T7/ T6 (%)
Gỗ tròn	2.322.167	1.698.523	1.391.451	-18%	222.182	209.964	6%
Gỗ xẻ	2.576.963	1.713.272	1.485.090	-13%	204.176	165.512	23%
Ván bóc, lạng	216.825	135.253	140.841	4%	18.223	16.876	8%
Ván dăm	376.040	246.793	259.504	5%	39.312	40.699	-3%
Ván sợi	690.850	430.713	368.295	-14%	53.721	54.851	-2%
Gỗ dán	518.756	307.729	323.793	5%	60.421	53.823	12%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

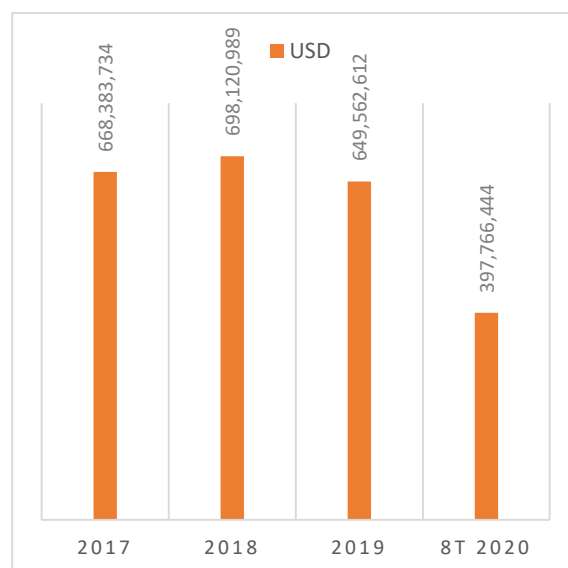
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn 8 tháng đầu năm 2020 đã giảm 18% về lượng và 19 % về giá trị so với cùng kỳ 2019 (Hình 15 và 16).

Hình 15. Lượng gỗ tròn nhập khẩu 2017 – tháng 8.2020 (M3)



Hình 16. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu 2017 – tháng 8.2020 (USD)



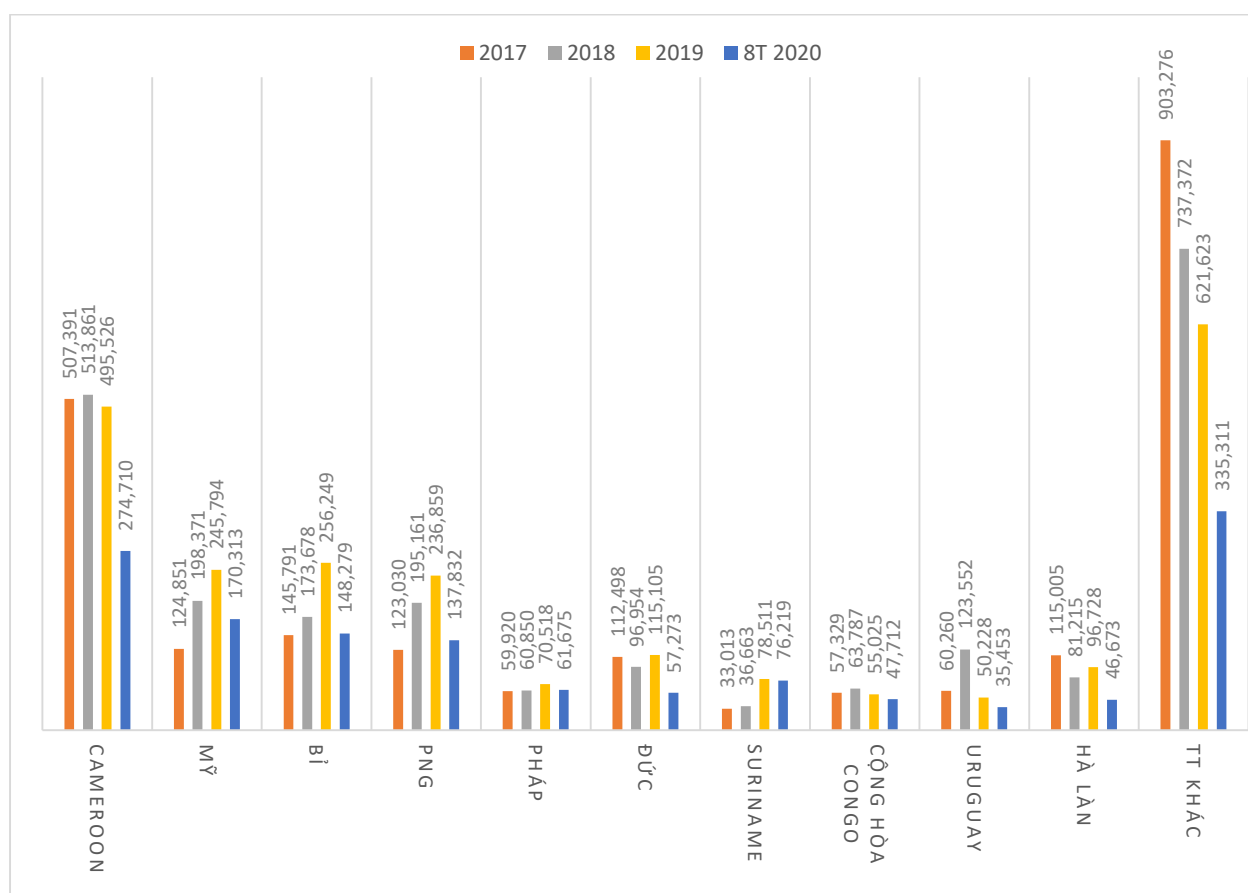
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trong 8 tháng đầu năm 2020, có bốn thị trường chính cung cấp gần 60% tổng lượng gỗ tròn nhập vào Việt Nam, cụ thể:

- Cameroon: Nhập **274,71 nghìn m3**, giảm 29% so với cùng kỳ 2019. Lượng nhập gỗ tròn từ nước này chiếm 19,7% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu. Tháng 8/2020, lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này đã tăng mạnh 8% so với tháng 7/2020, đạt **50,05 nghìn m3**.
- Mỹ: Nhập **170,31 nghìn m3**, giảm 1% so với cùng kỳ 2019. Lượng nhập chiếm 12,2% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước. Tháng 8/2020, nhập **12,75 nghìn m3**, giảm 30% so với tháng 7/2020.
- Bỉ: Nhập **148,28 nghìn m3**, giảm 24% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11% tổng lượng gỗ tròn nhập của cả nước. Tháng 8/2020, đạt **19,95 nghìn m3**, giảm 1% so với tháng 7/2020.
- PNG: Nhập **137,83 nghìn m3**, giảm 13% so với cùng kỳ 2019, chiếm 10% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước. Tháng 8/2020, đạt **38,72 nghìn m3**, tăng 101% so với tháng 7/2020.

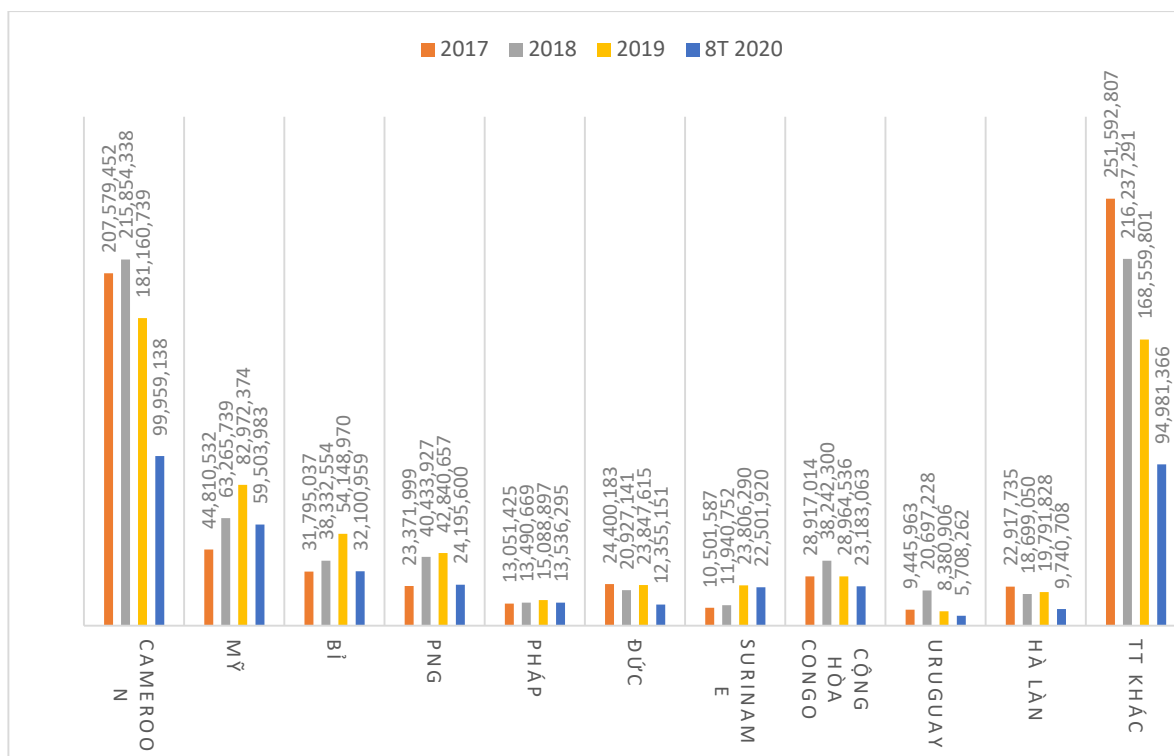
Hình 17 và 18 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2017 - tháng 8.2020.

Hình 17. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 8.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 18. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12, 13 thể hiện những thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong 7 tháng 2019 - 2020.

Bảng 12. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính giữa 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020 (M3)

Thị trường	8T 2020	8T 2019	So 8T 2020/ 2019 (%)	T8 2020	T7 2020	So T8/T7 (%)
Cameroon	274,710	386,947	-29%	50,050	46,253	8%
Mỹ	170,313	171,712	-1%	12,755	18,269	-30%
Bỉ	148,279	194,043	-24%	19,945	20,185	-1%
PNG	137,832	157,855	-13%	38,721	19,293	101%
Pháp	61,675	56,157	10%	7,545	6,870	10%
Đức	57,273	87,191	-34%	5,137	12,537	-59%
Suriname	76,219	58,443	30%	15,226	18,592	-18%
Cộng hòa Congo	47,712	35,833	33%	7,530	5,656	33%
Uruguay	35,453	29,470	20%	6,306	3,445	83%
Hà Lan	46,673	73,390	-36%	6,608	9,577	-31%
Khác	335,311	447,481	-25%	52,357	49,287	6%
Tổng KNNK	1,391,451	1,698,523	-18%	222,182	209,964	6%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 13. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính giữa 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020 (USD)

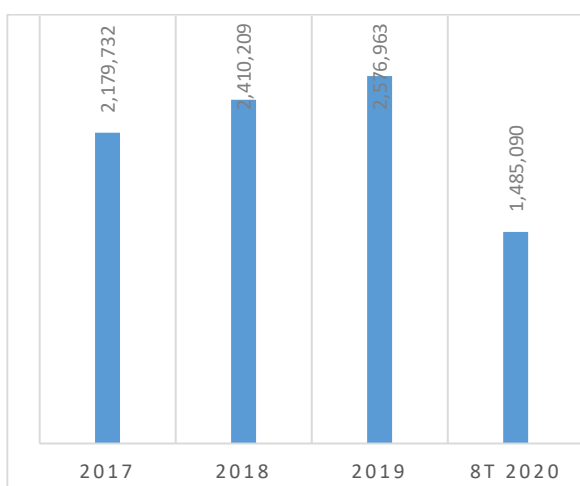
Thị trường	8T 2020	8T 2019	So 8T 2020/ 2019 (%)	T8 2020	T7 2020	So T8/T7 (%)
Cameroon	99.959.138	140.069.025	-29%	18.694.095	17.257.741	8%
Mỹ	59.503.983	66.129.282	-10%	2.715.187	3.608.265	-25%
Bỉ	32.100.959	41.244.369	-22%	4.415.442	4.487.778	-2%
PNG	24.195.600	28.925.329	-16%	6.275.266	3.118.736	101%
Pháp	13.536.295	12.082.636	12%	1.770.103	1.555.663	14%
Đức	12.355.151	18.209.865	-32%	1.237.757	2.641.950	-53%
Suriname	22.501.920	18.387.015	22%	4.731.367	5.201.367	-9%
Cộng hòa Congo	23.183.063	19.157.013	21%	3.916.704	2.745.055	43%
UruGuay	5.708.262	4.926.719	16%	1.008.448	541.058	86%
Hà Lan	9.740.708	15.301.590	-36%	1.473.594	2.053.565	-28%
Khác	94.981.366	124.157.702	-23%	13.554.992	11.300.150	20%
Tổng KNNK	397.766.444	488.590.546	-19%	59.792.956	54.511.329	10%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

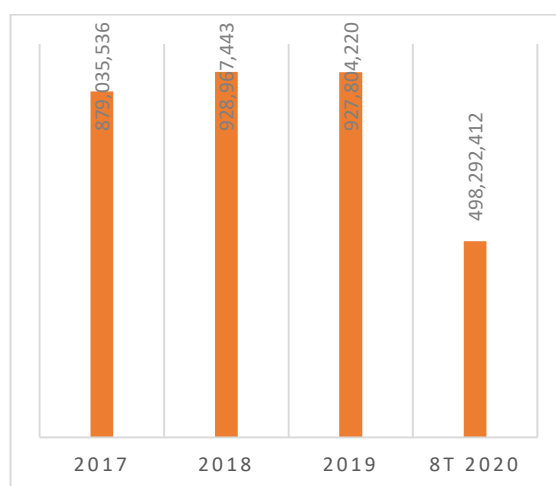
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

Trong 8 tháng đầu năm 2020, lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ tiếp tục giảm, tương ứng lần lượt 25% và 20% so với cùng kỳ 2019. Hình 19 và 20 chỉ ra sự thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2017 – tháng 8.2020.

Hình 19. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – tháng 8.2020 (M3)



Hình 20. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

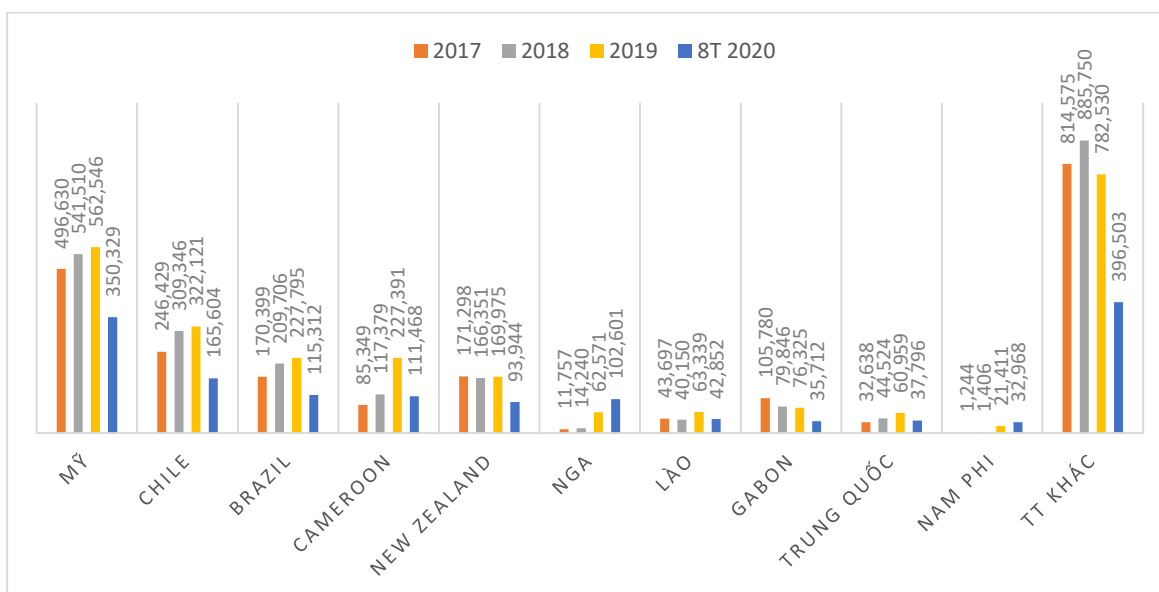
Về thị trường, bốn quốc gia cung cấp trên 50% lượng gỗ xẻ cho Việt Nam 8 tháng đầu năm 2020 là:

- **Mỹ: 350,32 nghìn m3**, giảm 6% so với cùng kỳ 2019. Thị trường này cung cấp khoảng 24% tổng lượng gỗ xẻ nhập vào Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020.

- Chi lê: **220,24 nghìn m3**, giảm mạnh 25% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả nước.
- Brazil: **115,3 nghìn m3**, giảm 23% so với cùng kỳ 2019, chiếm 8% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu về Việt Nam trong 8 tháng 2020.
- Cameroon: **111,46 nghìn m3**, giảm 14% so với cùng kỳ 2019, chiếm 8% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong 8 tháng 2020.

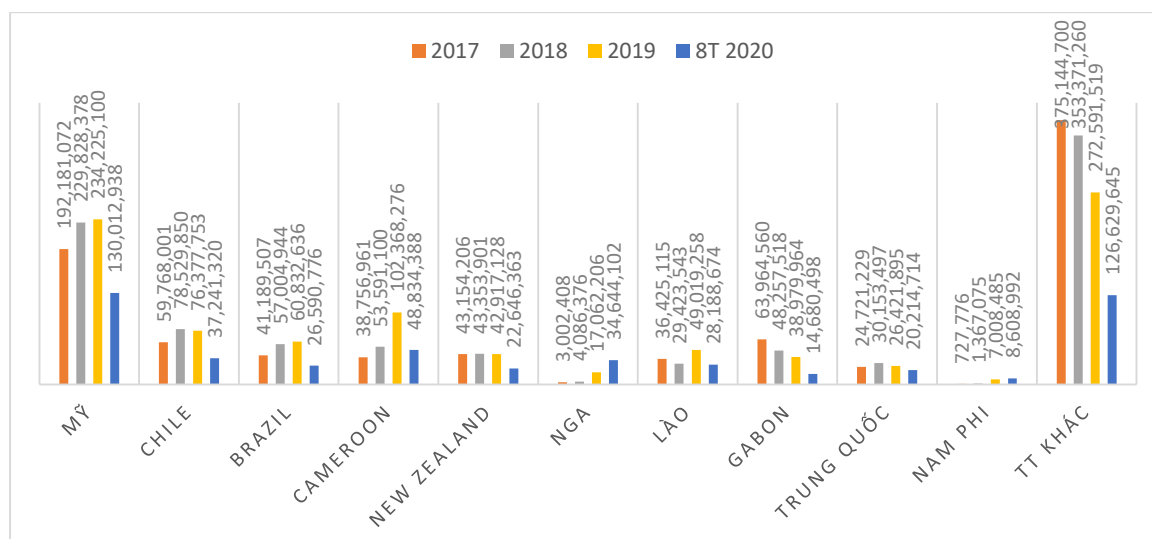
Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ một số thị trường chính được thể hiện chi tiết ở hình 21 và 22.

Hình 21. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính 2017 – tháng 8.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 22. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 14 và 15 chỉ ra giá trị và lượng gỗ tròn nhập từ một số thị trường chính trong 8 tháng 2019 - 2020.

Bảng 14. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính trong 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020 (M3)

Thị trường	8T 2020	8T 2019	So 8T 2020/ 2019 (%)	T8 2020	T7 2020	So T8/T7 (%)
Mỹ	350.329	373.656	-6%	45.363	36.369	25%
Chile	165.604	220.249	-25%	17.015	10.089	69%
Brazil	115.312	150.107	-23%	15.595	7.382	111%
Cameroon	111.468	129.046	-14%	10.429	12.091	-14%
New Zealand	93.944	105.247	-11%	17.199	13.876	24%
Nga	102.601	31.138	230%	12.501	14.472	-14%
Lào	42.852	37.506	14%	5.354	2.771	93%
Gabon	35.712	56.380	-37%	4.324	5.382	-20%
Trung Quốc	37.796	37.708	0%	7.916	6.171	28%
Nam Phi	32.968	12.316	168%	5.171	5.142	1%
Khác	396.503	559.920	-29%	63.309	51.766	22%
Tổng KNNK	1.485.090	1.713.272	-13%	204.176	165.512	23%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 15. Kim ngạch nhập gỗ xẻ từ một số thị trường chính giữa 8 tháng 2019 và 8 tháng 2020 (USD)

Thị trường	8T 2020	8T 2019	So 8T 2020/ 2019 (%)	T8 2020	T7 2020	So T8/T7 (%)
Mỹ	130.012.938	158.949.380	-18%	15.529.670	13.459.460	15%
Chile	37.241.320	53.482.213	-30%	3.732.576	2.279.738	64%
Brazil	26.590.776	40.601.573	-35%	3.453.974	1.743.252	98%
Cameroon	48.834.388	59.391.786	-18%	5.021.008	5.486.139	-8%
New Zealand	22.646.363	27.619.926	-18%	4.098.408	3.389.064	21%
Nga	34.644.102	8.780.252	295%	3.763.931	4.938.817	-24%
Lào	28.188.674	29.119.188	-3%	3.237.659	1.616.329	100%
Gabon	14.680.498	29.455.130	-50%	1.965.508	2.293.516	-14%
Trung Quốc	20.214.714	16.523.406	22%	3.689.124	3.508.379	5%
Nam Phi	8.608.992	4.392.861	96%	1.385.138	1.308.483	6%
Khác	126.629.645	198.219.984	-36%	20.601.624	16.017.187	29%
Tổng KNNK	498.292.412	626.535.700	-20%	66.478.620	56.040.364	19%

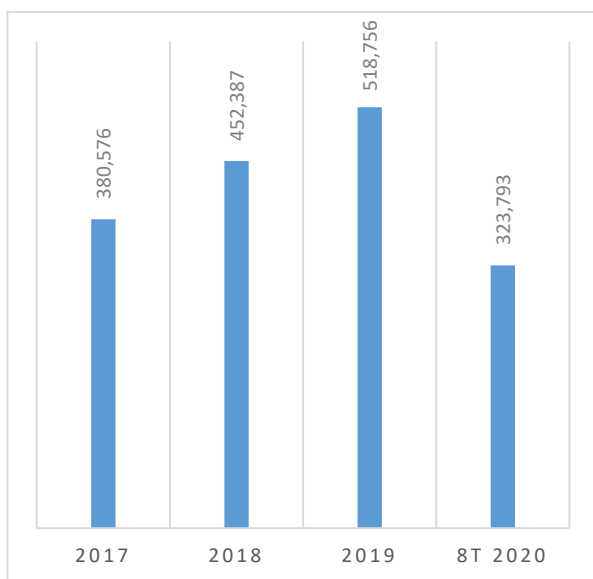
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán

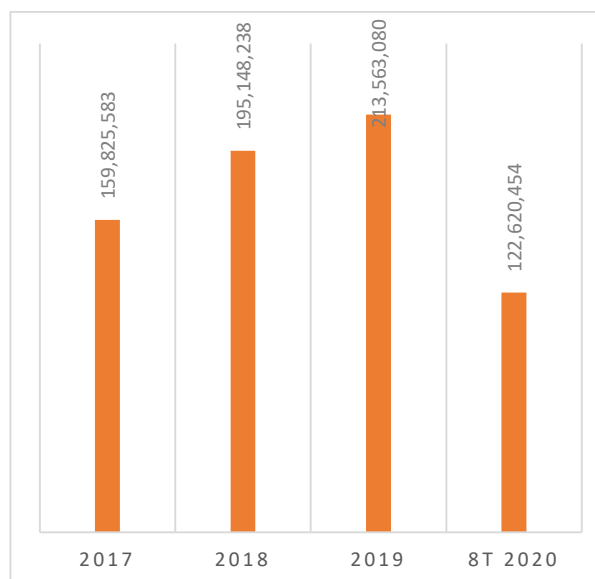
Mặc dù bị ảnh hưởng lớn từ hai vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Hàn Quốc và Hoa Kỳ, nhưng lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam trong 8 tháng 2020 vẫn giữ đà tăng trưởng.

Hình 23 và 24 cho thấy sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán từ 2017 đến tháng 8/2020.

Hình 23. Lượng gỗ dán nhập khẩu 2017 – tháng 8.2020 (M3)



Hình 24. Giá trị gỗ dán nhập khẩu 2017 – tháng 8.2020 (USD)

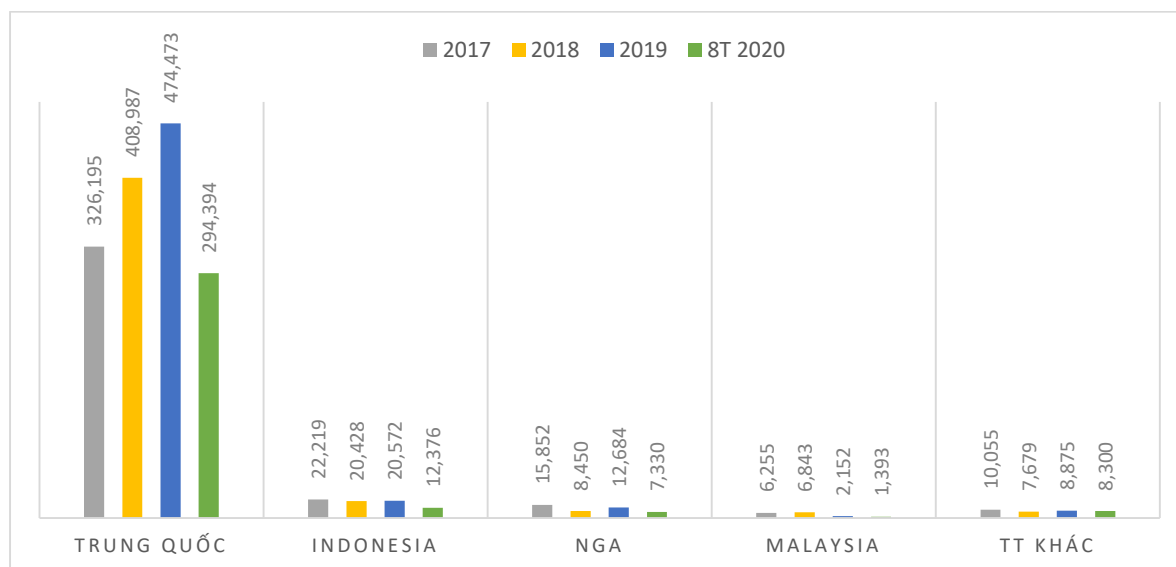


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung ứng gỗ dán vào Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020. Lượng cung này chiếm 91% trong tổng lượng gỗ dán nhập khẩu. Tiếp theo là Indonesia (4%), Nga (2%), và Malaysia (chỉ chiếm 0,4%).

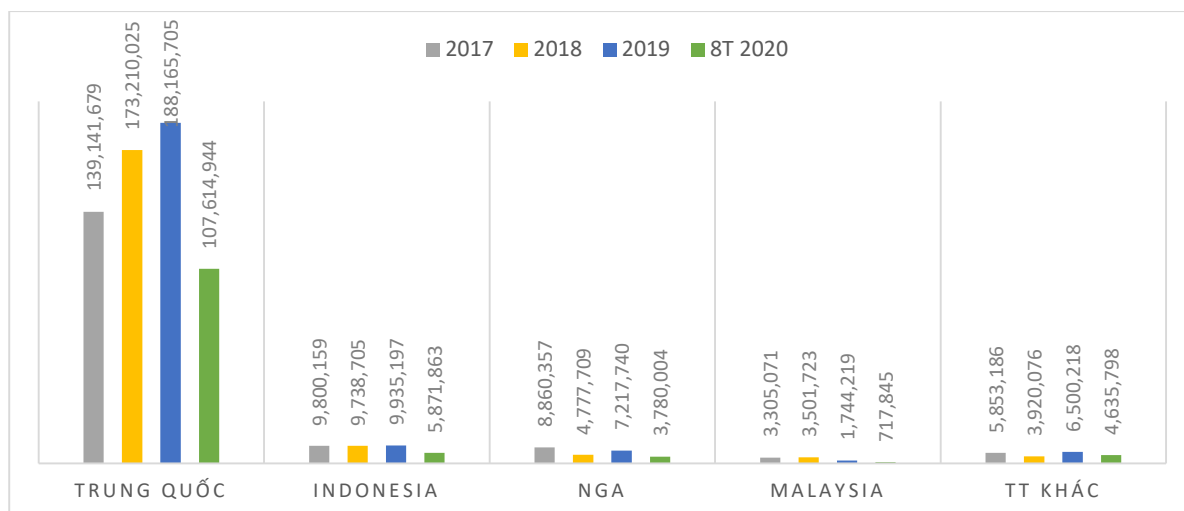
Hình 25 và 26 chỉ ra sự thay đổi cả lượng và giá trị kim ngạch nhập mặt hàng này từ các thị trường lớn trong giai đoạn 2017 – tháng 8/2020.

Hình 25. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường giai đoạn 2017 – tháng 8.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 26. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG

2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)

Nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) tiếp tục gia tăng trong 8 tháng năm 2020, đạt **105,21 triệu USD**, tăng 62% so với cùng kỳ 2019. Giá trị nhập khẩu của mặt hàng này trong tháng 8/2020 đạt **17,84 triệu USD**, tăng 7,4% so với tháng trước đó.

Trong các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ nhập khẩu, tại bảng 8 chỉ ra, hầu hết các mặt hàng có xu hướng giảm về giá trị nhập trong 8 tháng, nhưng mặt hàng bộ phận đồ gỗ (Hs 94039) lại tăng nhanh về giá trị nhập, Việt Nam nhập trên **80,65 triệu USD** mặt hàng này tăng 136% so với cùng kỳ năm 2019, chỉ nhập trên **34,17 triệu USD**. Có tới trên **92%** giá trị nhập bộ phận đồ gỗ được nhập từ thị trường Trung Quốc.

Bảng 16, bảng 17 chỉ ra sự gia tăng đột biến của nhóm mặt hàng này và hình 9 so sánh giá trị nhập khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam từ các thị trường và từ thị trường Trung Quốc cho giai đoạn 2019 – 8 tháng 2020, đồng thời chỉ ra hầu hết giá trị nhập khẩu mặt hàng này là từ Trung Quốc.

Bảng 16. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ 2019 - tháng 8.2020 (USD)

Mặt hàng	2019	8T 2020	8T 2019	So 8T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	2,481,958	3,637,359	-32%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	1,804,116	2,803,669	-36%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	3,721,216	6,633,972	-44%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	16,519,338	17,749,001	-7%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	74.274.276	80,652,967	34,171,415	136%
Khác	114.150	40,081	86,527	-54%
Tổng NK Hs 9403 cả nước	124.716.591	105,219,676	65,081,943	62%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Đáng lưu ý là tình trạng nhập khẩu bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc. Kim ngạch nhập mặt hàng này từ thị trường này vào Việt Nam trong 8 tháng 2020 chiếm **92%** tổng kim ngạch nhập cùng mặt hàng từ tất cả

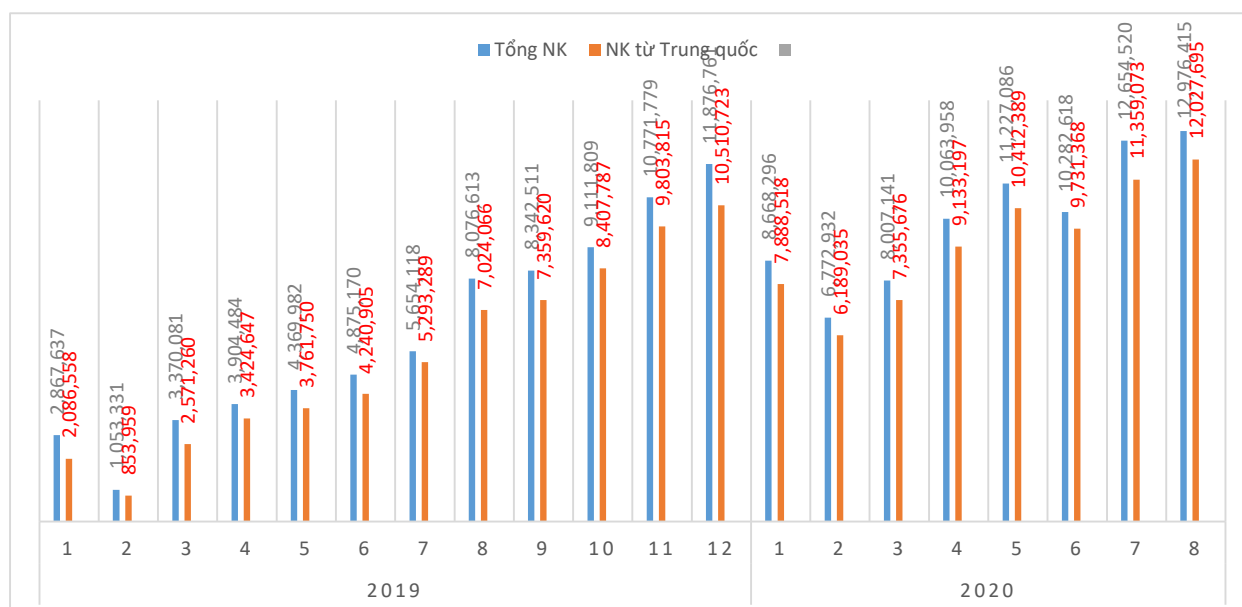
các thị trường. Kim ngạch nhập bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc đạt **74,09 triệu USD** trong 8 tháng 2020, tăng **153%** so với cùng kỳ 2019 (Bảng 17 và Hình 27).

Bảng 17. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc (USD)

Sản phẩm	2019	8T.2020	8T.2019	So 8T.2020/ 8T.2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403,30)	3.330.481	1.302.941	1.676.092	-22%
Nội thất phòng bếp (9403,40)	1.380.500	680.811	748.230	-9%
Nội thất phòng ngủ (9403,50)	6.619.308	2.164.281	3.160.730	-32%
Nội thất bằng gỗ khác (9403,60)	15.588.144	12.011.781	8.534.599	41%
Bộ phận đồ gỗ (9403,90)	65.338.377	74.096.950	29.256.432	153%
Khác	54.840	39.555	34.605	14%
Tổng KNNK	92.311.650	90.296.318	43.410.688	108%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 27. Cơ cấu giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) hàng tháng từ Trung Quốc và tất cả các thị trường 2019 - tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

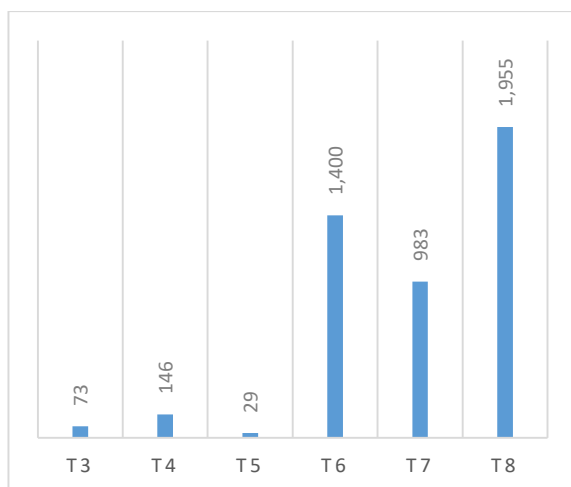
2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa

Mặt hàng gỗ dán đã cắt thành hình làm phần khung và đáy của ghế sofa trong 8 tháng 2020 tiếp tục gia tăng nhanh cả về lượng và kim ngạch nhập. Trong tháng 8/2020, Việt Nam vẫn nhập khẩu mạnh mặt hàng này. Hầu hết các mặt hàng này được nhập về ở dạng đã được cắt thành hình theo kích cỡ của sản phẩm thay vì nhập nguyên khối ở dạng kích thước ván nguyên khổ 1,22 x 2,44 m như trước đây. Nhập khẩu gỗ dán dạng sơ chế sẽ giảm các công đoạn gia công tại Việt Nam và chủ yếu được nhập từ Trung Quốc.

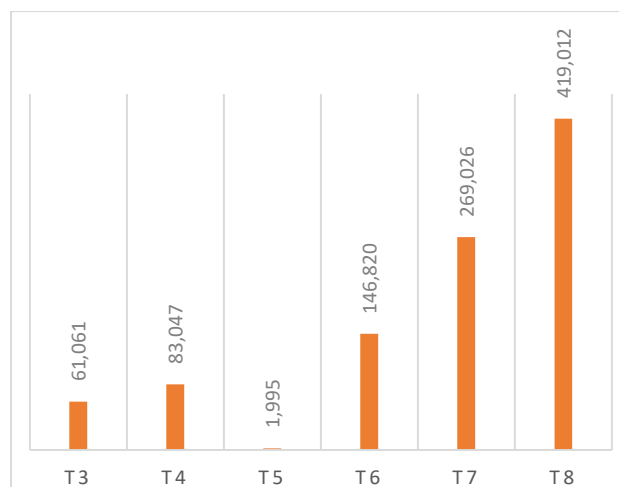
Dữ liệu thống kê cho thấy trong tháng 8/2020, lượng ván ở dạng cắt thành hình này đã được nhập gần **2 nghìn m³** với giá trị kim ngạch đạt **420 nghìn USD**.

Hình 28 và 29 chỉ ra sự gia tăng nhanh chóng của nhóm mặt hàng nhập khẩu này vào Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020.

Hình 28. Lượng nhập gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa đến tháng 8.2020 (M3)



Hình 29. Giá trị nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa đến tháng 8.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Điểm đặc biệt là 100% mặt hàng gỗ dán được cắt thành hình khung và đáy sofa đều được nhập khẩu từ Trung Quốc. Mặt hàng này được làm phần khung / sườn và đáy bên trong của ghế sofa.

3. Kết luận

Báo cáo Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 8 tháng đầu 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro cung cấp thông tin về xuất khẩu và nhập khẩu các mặt hàng gỗ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2020. Báo cáo cũng cung cấp thông tin về một số mặt hàng có tín hiệu rủi ro trong các khâu này. Thông tin trong Báo cáo cho thấy bất chấp những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 tới ngành, giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam tiếp tục mở rộng, đặc biệt tại Mỹ và Trung Quốc. Dấu hiệu tích cực của ngành thể hiện trong các con số về tăng trưởng. Tuy nhiên, tăng trưởng trong các dòng nhập khẩu từ Trung Quốc về Việt Nam và từ Việt Nam sang thị trường Mỹ ẩn chứa các tín hiệu rủi ro về gian lận thương mại và điều này có thể tạo ra những tác động tiêu cực rất lớn tới ngành trong tương lai. Báo cáo tiếp tục nhấn mạnh việc kiểm soát rủi ro về gian lận thương mại, đặc biệt đối với một số mặt hàng được nhập khẩu từ Trung Quốc, sử dụng Việt Nam như là một địa chỉ trung chuyển trước khi được xuất khẩu vào Mỹ. Báo cáo kiến nghị các cơ quan quản lý của Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp cần đưa ra những cơ chế chính sách mạnh, cấp thiết để loại trừ các hành vi gian lận, nhằm tránh những tác động tiêu cực cho ngành.